

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Trần Thị Quế Anh	HK1	5.9 ₄₀	7.0 ₂₉	5.7 ₂₇	7.8 ₁₂	8.2 ₂₆	7.4 ₄₀	6.8 ₃₁	7.1 ₂₇	6.9 ₃₂	9.2 ₈	6.5 ₂₉		Đ	7.1 ₂₈	1 0	K	K	29	TT	
		HK2	5.7 ₄₀	5.7 ₃₇	4.6 ₃₈	5.3 ₃₇	9.6 ₉	8.8 ₂₉	6.5 ₃₁	8.8 ₁₈	7.5 ₂₂	9.0 ₃₂	7.7 ₁₂	Đ	Đ	7.2 ₂₈	9 0	Tb	K	37		
		CN	5.8 ₄₁	6.1 ₃₆	5.0 ₃₆	6.1 ₂₉	9.1 ₁₃	8.3 ₃₆	6.6 ₃₂	8.2 ₁₉	7.3 ₂₅	9.1 ₁₈	7.3 ₁₇	Đ	Đ	7.2 ₂₈	10 0	Tb	K	36		L
2	Trần Nguyễn Quốc Cường	HK1	6.9 ₂₉	7.3 ₂₇	5.4 ₃₀	6.3 ₂₇	6.6 ₄₁	8.6 ₃₀	7.8 ₁₅	7.1 ₂₇	7.1 ₂₉	8.7 ₂₃	6.6 ₂₇		Đ	7.1 ₂₈	1 0	K	T	21	TT	
		HK2	7.5 ₂₀	7.6 ₂₁	7.2 ₁₄	7.4 ₁₁	7.8 ₃₂	8.5 ₃₁	6.1 ₃₄	7.7 ₃₂	8.0 ₁₂	8.9 ₃₄	8.3 ₅	Đ	Đ	7.7 ₂₀	1 0	K	K	27	TT	
		CN	7.3 ₂₃	7.5 ₂₃	6.6 ₁₆	7.0 ₁₇	7.4 ₃₈	8.5 ₃₃	6.7 ₃₀	7.5 ₃₂	7.7 ₁₈	8.8 ₃₂	7.7 ₁₄	Đ	Đ	7.5 ₂₄	2 0	K	K	31	TT	L
3	Trần Thái Anh Dũng	HK1	6.9 ₂₉	6.5 ₃₄	4.1 ₄₁	6.0 ₃₂	7.3 ₃₆	9.4 ₁₉	6.1 ₃₈	6.3 ₃₈	6.4 ₃₇	8.8 ₁₈	4.4 ₄₁		Đ	6.6 ₃₉	0 0	Tb	K	39		
		HK2	6.3 ₃₄	6.1 ₃₄	4.4 ₄₀	4.6 ₄₁	6.5 ₄₁	8.0 ₃₆	6.0 ₃₇	8.7 ₁₉	6.9 ₃₂	9.3 ₂₁	5.8 ₃₅	Đ	Đ	6.6 ₃₇	1 0	Tb	K	38		
		CN	6.5 ₃₄	6.2 ₃₅	4.3 ₄₁	5.1 ₄₁	6.8 ₄₁	8.5 ₃₃	6.0 ₃₇	7.9 ₂₅	6.7 ₃₇	9.1 ₁₈	5.3 ₃₉	Đ	Đ	6.6 ₃₉	1 0	Tb	K	39		L
4	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	HK1	7.1 ₂₅	6.6 ₃₃	6.5 ₁₆	6.5 ₂₆	8.2 ₂₆	8.2 ₃₃	7.6 ₂₃	7.4 ₂₀	7.2 ₂₆	8.3 ₃₀	7.4 ₁₈		Đ	7.4 ₂₄	7 0	K	T	20	TT	
		HK2	7.0 ₂₉	7.2 ₂₅	5.2 ₃₂	6.5 ₂₄	8.5 ₂₃	9.4 ₁₉	7.7 ₁₇	8.3 ₂₄	7.1 ₂₈	9.3 ₂₁	6.5 ₂₆	Đ	Đ	7.5 ₂₆	2 0	K	T	20	TT	
		CN	7.0 ₂₈	7.0 ₂₅	5.6 ₂₈	6.5 ₂₅	8.4 ₂₄	9.0 ₂₅	7.7 ₁₅	8.0 ₂₂	7.1 ₂₉	9.0 ₂₅	6.8 ₂₁	Đ	Đ	7.5 ₂₄	9 0	K	T	20	TT	L
5	Hà Thái Dương	HK1	7.3 ₂₂	8.9 ₁₁	6.1 ₂₀	7.2 ₁₉	8.7 ₂₀	9.6 ₆	8.1 ₁₀	6.7 ₃₅	8.1 ₁₇	8.0 ₃₆	8.2 ₁₃		Đ	7.9 ₁₅	3 0	K	K	24	TT	
		HK2	8.0 ₉	8.2 ₁₂	6.2 ₂₁	6.8 ₁₉	8.5 ₂₃	8.6 ₃₀	6.1 ₃₄	8.1 ₂₆	8.3 ₁₀	9.0 ₃₂	7.7 ₁₂	Đ	Đ	7.8 ₁₈	1 0	K	K	26	TT	
		CN	7.8 ₁₀	8.4 ₁₂	6.2 ₂₂	6.9 ₁₉	8.6 ₂₀	8.9 ₂₆	6.8 ₂₈	7.6 ₂₆	8.2 ₁₂	8.7 ₃₅	7.9 ₁₁	Đ	Đ	7.8 ₁₈	4 0	K	K	28	TT	L
6	Dương Tấn Đạt	HK1	6.7 ₃₂	7.4 ₂₅	6.1 ₂₀	4.8 ₄₀	8.0 ₃₀	8.9 ₂₉	6.5 ₃₅	7.4 ₂₀	7.2 ₂₆	8.3 ₃₀	6.2 ₃₃		Đ	7.0 ₃₂	2 0	Tb	T	35		
		HK2	7.0 ₂₉	6.4 ₃₁	5.8 ₂₅	6.9 ₁₆	7.7 ₃₅	8.4 ₃₂	6.1 ₃₄	6.6 ₄₁	7.1 ₂₈	8.9 ₃₄	6.8 ₂₃	Đ	Đ	7.1 ₃₁	2 0	K	T	22	TT	
		CN	6.9 ₂₉	6.7 ₂₉	5.9 ₂₅	6.2 ₂₆	7.8 ₃₂	8.6 ₃₁	6.2 ₃₅	6.9 ₄₀	7.1 ₂₉	8.7 ₃₅	6.6 ₂₄	Đ	Đ	7.1 ₃₀	4 0	K	T	23	TT	L
7	Võ Anh Hào	HK1	7.5 ₁₇	9.1 ₆	7.2 ₁₁	9.6 ₃	8.9 ₁₇	9.4 ₁₉	7.8 ₁₅	8.7 ₈	8.0 ₁₈	8.8 ₁₈	8.9 ₇		Đ	8.5 ₁₀	0 0	G	K	12	TT	
		HK2	7.8 ₁₁	8.8 ₇	7.1 ₁₇	8.1 ₁₀	9.8 ₄	9.6 ₁₀	8.0 ₁₀	8.4 ₂₁	7.5 ₂₂	9.4 ₁₇	8.0 ₁₀	Đ	Đ	8.4 ₁₁	1 0	G	K	10	TT	
		CN	7.7 ₁₂	8.9 ₇	7.1 ₁₃	8.6 ₉	9.5 ₈	9.5 ₁₂	7.9 ₁₂	8.5 ₁₆	7.7 ₁₈	9.2 ₁₅	8.3 ₇	Đ	Đ	8.4 ₁₀	1 0	G	K	11	TT	L
8	Lê Trọng Hiếu	HK1	8.1 ₄	9.8 ₃	8.4 ₃	9.8 ₁	9.6 ₇	9.9 ₃	8.9 ₂	9.8 ₂	9.4 ₃	9.7 ₁	9.5 ₁		Đ	9.4 ₁	4 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	8.5 ₂	9.8 ₁	9.2 ₁	9.9 ₁	10 ₁	9.4 ₁₉	9.5 ₁	9.1 ₁₄	9.2 ₄	9.8 ₁	8.3 ₅	Đ	Đ	9.3 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.4 ₃	9.8 ₁	8.9 ₁	9.9 ₁	9.9 ₁	9.6 ₁₀	9.3 ₁	9.3 ₅	9.3 ₃	9.8 ₁	8.7 ₄	Đ	Đ	9.4 ₁	5 0	G	T	1	GIOI	L
9	Nguyễn Nhật Huy	HK1	6.4 ₃₆	6.4 ₃₅	4.6 ₃₉	6.3 ₂₇	7.9 ₃₂	9.4 ₁₉	6.6 ₃₃	6.2 ₃₉	6.9 ₃₂	7.7 ₄₁	7.0 ₂₁		Đ	6.9 ₃₃	4 0	Tb	K	37		
		HK2	7.0 ₂₉	6.5 ₂₉	5.3 ₃₀	6.1 ₂₈	7.1 ₃₉	9.1 ₂₆	6.3 ₃₃	7.5 ₃₅	6.9 ₃₂	9.1 ₃₀	6.4 ₂₇	Đ	Đ	7.0 ₃₅	2 0	K	T	23	TT	
		CN	6.8 ₃₁	6.5 ₃₁	5.1 ₃₄	6.2 ₂₆	7.4 ₃₈	9.2 ₂₂	6.4 ₃₄	7.1 ₃₆	6.9 ₃₂	8.6 ₃₉	6.6 ₂₄	Đ	Đ	7.0 ₃₄	6 0	K	T	25	TT	L
10	Phùng Ngọc Xuân Hương	HK1	6.1 ₃₉	6.8 ₃₂	5.3 ₃₂	7.1 ₂₀	7.7 ₃₄	9.3 ₂₄	6.5 ₃₅	6.4 ₃₇	6.0 ₃₉	8.5 ₂₆	6.3 ₃₂		Đ	6.9 ₃₃	2 0	K	T	22	TT	
		HK2	6.9 ₃₂	5.5 ₃₈	3.9 ₄₁	5.3 ₃₇	7.6 ₃₇	7.6 ₃₈	4.5 ₄₁	7.3 ₃₇	6.4 ₃₈	9.5 ₁₃	6.2 ₃₀	Đ	Đ	6.4 ₄₀	3 0	Tb	K	40		
		CN	6.6 ₃₃	5.9 ₃₈	4.4 ₄₀	5.9 ₃₁	7.6 ₃₅	8.2 ₃₇	5.2 ₄₁	7.0 ₃₈	6.3 ₃₉	9.2 ₁₅	6.2 ₃₂	Đ	Đ	6.6 ₃₉	5 0	Tb	K	39		L
11	Trần Ngọc Nguyên Khang	HK1	7.1 ₂₅	7.7 ₂₁	5.9 ₂₄	7.9 ₁₁	8.7 ₂₀	9.5 ₁₅	7.8 ₁₅	7.2 ₂₅	8.3 ₁₄	8.6 ₂₄	7.7 ₁₅		Đ	7.9 ₁₅	0 0	K	K	24	TT	
		HK2	7.1 ₂₆	7.7 ₁₈	5.8 ₂₅	7.4 ₁₁	8.2 ₃₀	9.6 ₁₀	6.9 ₂₅	7.4 ₃₆	8.8 ₆	9.1 ₃₀	6.4 ₂₇	Đ	Đ	7.7 ₂₀	0 0	K	K	27	TT	
		CN	7.1 ₂₇	7.7 ₂₀	5.8 ₂₇	7.6 ₁₁	8.4 ₂₄	9.6 ₁₀	7.2 ₂₃	7.3 ₃₄	8.6 ₈	8.9 ₂₉	6.8 ₂₁	Đ	Đ	7.7 ₂₀	0 0	K	K	29	TT	L
12	Đỗ Đăng Khoa	HK1	8.4 ₁	9.1 ₆	7.5 ₉	9.4 ₄	9.9 ₂	10 ₁	8.3 ₈	9.2 ₄	9.5 ₂	9.0 ₁₂	9.3 ₄		Đ	9.1 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	8.8 ₁	9.0 ₅	8.9 ₂	9.1 ₅	9.7 ₇	10 ₁	8.5 ₈	10 ₁	9.1 ₅	9.7 ₅	6.9 ₂₀	Đ	Đ	9.1 ₄	1 0	G	T	4	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GD&CD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
12	Đỗ Đăng Khoa	CN	8.7 ₁	9.0 ₆	8.4 ₃	9.2 ₅	9.8 ₃	10 ₁	8.4 ₈	9.7 ₂	9.2 ₄	9.5 ₅	7.7 ₁₄	Đ	Đ	9.1 ₃	1 0	G	T	3	GIOI	L
13	Nguyễn Thị Ngọc Linh	HK1	8.4 ₁	9.9 ₁	8.5 ₂	9.7 ₂	9.9 ₂	9.6 ₆	8.8 ₄	10 ₁	9.9 ₁	9.3 ₅	9.4 ₂		Đ	9.4 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	8.5 ₂	9.4 ₂	8.4 ₆	9.7 ₂	9.8 ₄	10 ₁	8.7 ₅	10 ₁	9.5 ₂	9.8 ₁	8.9 ₂	Đ	Đ	9.3 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.5 ₂	9.6 ₂	8.4 ₃	9.7 ₂	9.8 ₃	9.9 ₂	8.7 ₄	10 ₁	9.6 ₂	9.6 ₄	9.1 ₂	Đ	Đ	9.4 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	L
14	Nguyễn Thị Xuân Mai	HK1	5.8 ₄₁	6.4 ₃₅	5.1 ₃₃	7.1 ₂₀	8.5 ₂₅	6.6 ₄₁	5.8 ₄₀	6.9 ₃₃	6.9 ₃₂	9.0 ₁₂	8.1 ₁₄		Đ	6.9 ₃₃	11 0	Tb	Tb	41		
		HK2	5.9 ₃₉	6.4 ₃₁	5.0 ₃₆	6.5 ₂₄	7.5 ₃₈	6.7 ₄₀	5.6 ₃₉	7.1 ₃₈	7.8 ₁₅	8.9 ₃₄	4.5 ₄₀	Đ	Đ	6.5 ₃₈	15 0	Tb	K	39		
		CN	5.9 ₄₀	6.4 ₃₃	5.0 ₃₆	6.7 ₂₂	7.8 ₃₂	6.7 ₄₁	5.7 ₄₀	7.0 ₃₈	7.5 ₂₁	8.9 ₂₉	5.7 ₃₇	Đ	Đ	6.7 ₃₇	26 0	Tb	K	38		L
15	Nguyễn Thanh Nam	HK1	6.6 ₃₅	7.4 ₂₅	5.0 ₃₄	6.1 ₃₁	8.2 ₂₆	8.0 ₃₄	6.9 ₂₉	7.2 ₂₅	5.3 ₄₁	9.3 ₅	6.4 ₃₁		Đ	6.9 ₃₃	2 0	K	T	22	TT	
		HK2	6.0 ₃₈	6.3 ₃₃	5.7 ₂₈	6.1 ₂₈	8.3 ₂₇	9.2 ₂₅	6.6 ₂₇	7.8 ₃₀	6.7 ₃₅	9.4 ₁₇	6.9 ₂₀	Đ	Đ	7.2 ₂₈	1 0	Tb	T	35		
		CN	6.2 ₃₇	6.7 ₂₉	5.5 ₂₉	6.1 ₂₉	8.3 ₂₇	8.8 ₂₇	6.7 ₃₀	7.6 ₂₆	6.2 ₄₀	9.4 ₉	6.7 ₂₃	Đ	Đ	7.1 ₃₀	3 0	K	T	23	TT	L
16	Huỳnh Thị Yến Ngân	HK1	7.6 ₁₅	7.9 ₁₉	6.1 ₂₀	5.9 ₃₄	9.0 ₁₅	9.5 ₁₅	7.7 ₂₂	7.3 ₂₃	7.5 ₂₁	8.8 ₁₈	6.8 ₂₅		Đ	7.6 ₂₁	1 0	K	T	18	TT	
		HK2	7.7 ₁₅	8.1 ₁₄	7.3 ₁₃	5.8 ₃₂	8.4 ₂₅	9.3 ₂₃	7.9 ₁₂	8.3 ₂₄	7.2 ₂₆	9.3 ₂₁	4.2 ₄₁	Đ	Đ	7.6 ₂₂	1 0	Tb	T	34		
		CN	7.7 ₁₂	8.0 ₁₇	6.9 ₁₅	5.8 ₃₂	8.6 ₂₀	9.4 ₁₈	7.8 ₁₃	8.0 ₂₂	7.3 ₂₅	9.1 ₁₈	5.1 ₄₁	Đ	Đ	7.6 ₂₁	2 0	K	T	18	TT	L
17	Lê Trọng Nghĩa	HK1	6.7 ₃₂	7.1 ₂₈	4.9 ₃₆	6.0 ₃₂	6.9 ₃₉	7.6 ₃₇	7.1 ₂₇	7.1 ₂₇	6.1 ₃₈	9.1 ₉	6.8 ₂₅		Đ	6.9 ₃₃	5 0	Tb	K	37		
		HK2	6.2 ₃₅	7.0 ₂₆	5.2 ₃₂	6.3 ₂₇	8.6 ₂₀	7.6 ₃₈	7.2 ₂₂	7.8 ₃₀	7.1 ₂₈	9.7 ₅	6.2 ₃₀	Đ	Đ	7.2 ₂₈	3 0	K	K	30	TT	
		CN	6.4 ₃₅	7.0 ₂₅	5.1 ₃₄	6.2 ₂₆	8.0 ₃₁	7.6 ₃₉	7.2 ₂₃	7.6 ₂₆	6.8 ₃₄	9.5 ₅	6.4 ₂₇	Đ	Đ	7.1 ₃₀	8 0	K	K	33	TT	L
18	Nguyễn Thành Nhân	HK1	6.2 ₃₇	9.0 ₉	6.6 ₁₄	7.7 ₁₃	9.3 ₁₁	9.4 ₁₉	7.9 ₁₃	7.9 ₁₄	6.9 ₃₂	7.9 ₃₉	7.5 ₁₇		Đ	7.8 ₁₇	1 0	K	T	15	TT	
		HK2	7.1 ₂₆	8.3 ₁₁	7.2 ₁₄	7.2 ₁₄	8.7 ₁₈	9.6 ₁₀	7.8 ₁₃	8.9 ₁₅	7.7 ₂₀	9.5 ₁₃	5.9 ₃₃	Đ	Đ	8.0 ₁₄	2 0	K	K	25	TT	
		CN	6.8 ₃₁	8.5 ₁₁	7.0 ₁₄	7.4 ₁₃	8.9 ₁₇	9.5 ₁₂	7.8 ₁₃	8.6 ₁₅	7.4 ₂₂	9.0 ₂₅	6.4 ₂₇	Đ	Đ	7.9 ₁₆	3 0	K	K	27	TT	L
19	Nguyễn Hoàng Nhật	HK1	7.6 ₁₅	9.4 ₄	7.8 ₆	9.0 ₆	10 ₁	9.6 ₆	7.8 ₁₅	9.6 ₃	9.0 ₇	9.4 ₃	9.4 ₂		Đ	9.0 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	8.5 ₂	9.0 ₅	8.6 ₄	9.1 ₅	8.6 ₂₀	10 ₁	8.8 ₃	9.7 ₃	9.3 ₃	9.8 ₁	8.6 ₃	Đ	Đ	9.1 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.2 ₇	9.1 ₅	8.3 ₅	9.1 ₆	9.1 ₁₃	9.9 ₂	8.5 ₇	9.7 ₂	9.2 ₄	9.7 ₂	8.9 ₃	Đ	Đ	9.1 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	L
20	Ngô Tuyết Nhi	HK1	7.4 ₁₈	7.7 ₂₁	5.5 ₂₉	7.7 ₁₃	8.6 ₂₃	8.5 ₃₁	7.8 ₁₅	8.0 ₁₃	7.3 ₂₄	8.0 ₃₆	6.2 ₃₃		Đ	7.5 ₂₂	6 0	K	K	27	TT	
		HK2	7.6 ₁₈	6.5 ₂₉	5.2 ₃₂	6.8 ₁₉	9.2 ₁₄	9.0 ₂₇	7.4 ₂₀	9.3 ₁₃	7.4 ₂₄	9.7 ₅	5.6 ₃₆	Đ	Đ	7.6 ₂₂	2 0	K	T	18	TT	
		CN	7.5 ₁₉	6.9 ₂₇	5.3 ₃₁	7.1 ₁₄	9.0 ₁₅	8.8 ₂₇	7.5 ₁₈	8.9 ₁₂	7.4 ₂₂	9.1 ₁₈	5.8 ₃₆	Đ	Đ	7.6 ₂₁	8 0	K	T	18	TT	L
21	Nguyễn Thanh Như	HK1	7.7 ₁₀	7.0 ₂₉	5.0 ₃₄	5.5 ₃₈	8.6 ₂₃	7.6 ₃₇	8.1 ₁₀	7.0 ₃₁	7.7 ₂₀	7.8 ₄₀	6.1 ₃₅		Đ	7.1 ₂₈	4 0	K	K	29	TT	
		HK2	7.2 ₂₄	5.9 ₃₅	5.3 ₃₀	6.0 ₃₀	8.8 ₁₇	7.8 ₃₇	6.6 ₂₇	7.9 ₂₉	7.2 ₂₆	9.2 ₂₆	6.4 ₂₇	Đ	Đ	7.1 ₃₁	0 0	K	K	31	TT	
		CN	7.4 ₂₁	6.3 ₃₄	5.2 ₃₃	5.8 ₃₂	8.7 ₁₉	7.7 ₃₈	7.1 ₂₆	7.6 ₂₆	7.4 ₂₂	8.7 ₃₅	6.3 ₃₁	Đ	Đ	7.1 ₃₀	4 0	K	K	33	TT	L
22	Trần Huệ Tâm Như	HK1	8.0 ₆	8.7 ₁₂	8.7 ₁	9.1 ₅	9.7 ₆	9.7 ₄	8.1 ₁₀	9.1 ₆	8.3 ₁₄	9.1 ₉	8.7 ₉		Đ	8.8 ₈	1 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	8.0 ₉	8.5 ₈	8.8 ₃	9.6 ₃	9.3 ₁₂	9.8 ₈	8.8 ₃	9.6 ₆	8.6 ₈	9.6 ₁₁	8.1 ₉	Đ	Đ	9.0 ₇	1 0	G	T	7	GIOI	
		CN	8.0 ₈	8.6 ₈	8.8 ₂	9.4 ₃	9.4 ₉	9.8 ₆	8.6 ₆	9.4 ₄	8.5 ₉	9.4 ₉	8.3 ₇	Đ	Đ	8.9 ₇	2 0	G	T	7	GIOI	L
23	Trần Lâm Phúc	HK1	7.1 ₂₅	6.0 ₄₀	6.6 ₁₄	4.7 ₄₁	8.8 ₁₈	9.2 ₂₅	5.4 ₄₁	8.1 ₁₂	6.9 ₃₂	8.8 ₁₈	6.9 ₂₂		Đ	7.1 ₂₈	0 0	Tb	T	34		
		HK2	6.1 ₃₇	5.0 ₄₀	5.8 ₂₅	5.7 ₃₄	6.8 ₄₀	8.2 ₃₅	6.4 ₃₂	6.8 ₄₀	6.7 ₃₅	8.8 ₃₉	5.1 ₃₉	Đ	Đ	6.5 ₃₈	0 0	Tb	T	36		
		CN	6.4 ₃₅	5.3 ₄₁	6.1 ₂₃	5.4 ₃₈	7.5 ₃₇	8.5 ₃₃	6.1 ₃₆	7.2 ₃₅	6.8 ₃₄	8.8 ₃₂	5.7 ₃₇	Đ	Đ	6.7 ₃₇	0 0	Tb	T	35		L
24	Nguyễn Lê Minh Tấn	HK1	7.4 ₁₈	7.6 ₂₃	6.0 ₂₃	7.1 ₂₀	8.8 ₁₈	8.4 ₃₂	7.3 ₂₄	7.3 ₂₃	7.3 ₂₄	8.8 ₁₈	6.1 ₃₅		Đ	7.5 ₂₂	1 0	K	T	19	TT	
		HK2	7.8 ₁₁	7.6 ₂₁	6.9 ₁₈	6.9 ₁₆	8.3 ₂₇	9.5 ₁₅	7.0 ₂₄	7.7 ₃₂	6.3 ₃₉	9.3 ₂₁	6.7 ₂₄	Đ	Đ	7.6 ₂₂	4 0	K	K	29	TT	
		CN	7.7 ₁₂	7.6 ₂₁	6.6 ₁₆	7.0 ₁₇	8.5 ₂₃	9.1 ₂₃	7.1 ₂₆	7.6 ₂₆	6.6 ₃₈	9.1 ₁₈	6.5 ₂₆	Đ	Đ	7.6 ₂₁	5 0	K	K	30	TT	L
25	Võ Hồng Thắng	HK1	7.0 ₂₈	8.4 ₁₅	7.6 ₇	7.1 ₂₀	9.2 ₁₃	9.7 ₄	6.7 ₃₂	7.6 ₁₆	8.4 ₁₃	8.5 ₂₆	8.5 ₁₁		Đ	8.1 ₁₃	1 0	G	T	10	GIOI	
		HK2	7.4 ₂₂	7.7 ₁₈	7.2 ₁₄	6.4 ₂₆	8.9 ₁₆	10 ₁	7.6 ₁₉	8.4 ₂₁	7.8 ₁₅	9.5 ₁₃	7.4 ₁₈	Đ	Đ	8.0 ₁₄	1 0	K	T	14	TT	
		CN	7.3 ₂₃	7.9 ₁₉	7.3 ₁₂	6.6 ₂₄	9.0 ₁₅	9.9 ₂	7.3 ₂₁	8.1 ₂₀	8.0 ₁₅	9.2 ₁₅	7.8 ₁₂	Đ	Đ	8.0 ₁₃	2 0	K	T	14	TT	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
26	Lê Huỳnh Hồng Bá Thiên	HK1	7.3 ₂₂	8.3 ₁₆	4.9 ₃₆	6.2 ₂₉	8.0 ₃₀	9.5 ₁₅	7.8 ₁₅	7.0 ₃₁	7.1 ₂₉	9.4 ₃	5.3 ₄₀		Đ	7.3 ₂₅	3 0	Tb	T	32		
		HK2	7.1 ₂₆	8.0 ₁₆	7.5 ₁₂	5.2 ₃₉	8.3 ₂₇	9.3 ₂₃	7.1 ₂₃	7.6 ₃₄	6.9 ₃₂	9.4 ₁₇	6.9 ₂₀	Đ	Đ	7.6 ₂₂	3 0	K	T	18	TT	
		CN	7.2 ₂₆	8.1 ₁₅	6.6 ₁₆	5.5 ₃₇	8.2 ₃₀	9.4 ₁₈	7.3 ₂₁	7.4 ₃₃	7.0 ₃₁	9.4 ₉	6.4 ₂₇	Đ	Đ	7.5 ₂₄	6 0	K	T	20	TT	L
27	Trần Tuấn Thiên	HK1	7.7 ₁₀	5.7 ₄₁	4.2 ₄₀	5.7 ₃₆	7.1 ₃₈	7.9 ₃₆	6.6 ₃₃	5.0 ₄₁	8.0 ₁₈	8.3 ₃₀	6.5 ₂₉		Đ	6.6 ₃₉	4 0	Tb	T	36		
		HK2	7.7 ₁₅	5.2 ₃₉	5.0 ₃₆	5.9 ₃₁	9.4 ₁₀	8.9 ₂₈	6.6 ₂₇	8.1 ₂₆	6.2 ₄₀	9.2 ₂₆	6.1 ₃₂	Đ	Đ	7.1 ₃₁	6 0	K	K	31	TT	
		CN	7.7 ₁₂	5.4 ₃₉	4.7 ₃₉	5.8 ₃₂	8.6 ₂₀	8.6 ₃₁	6.6 ₃₂	7.1 ₃₆	6.8 ₃₄	8.9 ₂₉	6.2 ₃₂	Đ	Đ	6.9 ₃₅	10 0	Tb	K	37		L
28	Phạm Thị Phương Thoa	HK1	7.7 ₁₀	9.0 ₉	7.0 ₁₂	7.3 ₁₈	8.7 ₂₀	9.6 ₆	8.9 ₂	7.4 ₂₀	9.3 ₅	9.1 ₉	6.9 ₂₂		Đ	8.3 ₁₁	0 0	G	T	9	GIOI	
		HK2	7.7 ₁₅	8.4 ₉	6.1 ₂₂	6.6 ₂₂	9.4 ₁₀	9.5 ₁₅	8.1 ₉	8.9 ₁₅	7.9 ₁₄	8.9 ₃₄	7.5 ₁₆	Đ	Đ	8.1 ₁₃	0 0	K	T	13	TT	
		CN	7.7 ₁₂	8.6 ₈	6.4 ₂₀	6.8 ₂₀	9.2 ₁₂	9.5 ₁₂	8.4 ₈	8.4 ₁₇	8.4 ₁₁	9.0 ₂₅	7.3 ₁₇	Đ	Đ	8.2 ₁₂	0 0	K	T	13	TT	L
29	Nguyễn Ngọc Anh Thư	HK1	7.4 ₁₈	8.5 ₁₄	5.9 ₂₄	7.4 ₁₇	9.6 ₇	9.6 ₆	6.9 ₂₉	8.8 ₇	7.2 ₂₆	8.1 ₃₄	6.1 ₃₅		Đ	7.8 ₁₇	1 0	K	T	15	TT	
		HK2	7.4 ₂₂	7.7 ₁₈	8.1 ₇	7.0 ₁₅	8.6 ₂₀	9.4 ₁₉	7.8 ₁₃	9.6 ₆	6.7 ₃₅	8.7 ₄₀	5.9 ₃₃	Đ	Đ	7.9 ₁₇	4 0	K	T	16	TT	
		CN	7.4 ₂₁	8.0 ₁₇	7.4 ₁₀	7.1 ₁₄	8.9 ₁₇	9.5 ₁₂	7.5 ₁₈	9.3 ₅	6.9 ₃₂	8.5 ₄₀	6.0 ₃₄	Đ	Đ	7.9 ₁₆	5 0	K	T	16	TT	L
30	Phạm Huệ Thư	HK1	7.4 ₁₈	8.3 ₁₆	6.4 ₁₇	6.8 ₂₅	7.9 ₃₂	9.4 ₁₉	7.9 ₁₃	6.7 ₃₅	8.5 ₁₂	8.1 ₃₄	7.4 ₁₈		Đ	7.7 ₁₉	4 0	K	K	26	TT	
		HK2	7.2 ₂₄	8.1 ₁₄	6.4 ₂₀	6.6 ₂₂	8.7 ₁₈	9.6 ₁₀	6.8 ₂₆	8.6 ₂₀	8.0 ₁₂	7.9 ₄₁	7.6 ₁₅	Đ	Đ	7.8 ₁₈	0 0	K	T	17	TT	
		CN	7.3 ₂₃	8.2 ₁₃	6.4 ₂₀	6.7 ₂₂	8.4 ₂₄	9.5 ₁₂	7.2 ₂₃	8.0 ₂₂	8.2 ₁₂	8.0 ₄₁	7.5 ₁₆	Đ	Đ	7.8 ₁₈	4 0	K	T	17	TT	L
31	Trần Thị Anh Thư	HK1	7.8 ₈	8.2 ₁₈	6.9 ₁₃	8.6 ₉	9.6 ₇	9.6 ₆	8.6 ₆	8.2 ₁₁	8.7 ₁₀	8.9 ₁₆	9.2 ₅		Đ	8.6 ₉	2 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	8.1 ₈	8.2 ₁₂	7.6 ₁₁	9.1 ₅	9.2 ₁₄	9.9 ₅	7.8 ₁₃	9.4 ₁₁	7.7 ₂₀	9.7 ₅	8.3 ₅	Đ	Đ	8.6 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.0 ₈	8.2 ₁₃	7.4 ₁₀	8.9 ₇	9.3 ₁₀	9.8 ₆	8.1 ₁₁	9.0 ₁₀	8.0 ₁₅	9.4 ₉	8.6 ₅	Đ	Đ	8.6 ₉	3 0	G	T	9	GIOI	L
32	Nguyễn Lâm Hoàng Thy	HK1	7.7 ₁₀	7.9 ₁₉	7.6 ₇	7.7 ₁₃	9.2 ₁₃	9.0 ₂₇	8.5 ₇	7.7 ₁₅	9.0 ₇	8.6 ₂₄	8.3 ₁₂		Đ	8.3 ₁₁	7 0	K	T	13	TT	
		HK2	7.8 ₁₁	7.3 ₂₄	8.1 ₇	7.4 ₁₁	9.8 ₄	9.4 ₁₉	8.0 ₁₀	9.7 ₃	8.3 ₁₀	9.7 ₅	7.5 ₁₆	Đ	Đ	8.5 ₁₀	7 0	K	T	11	TT	
		CN	7.8 ₁₀	7.5 ₂₃	7.9 ₈	7.5 ₁₂	9.6 ₇	9.3 ₂₀	8.2 ₁₀	9.0 ₁₀	8.5 ₉	9.3 ₁₃	7.8 ₁₂	Đ	Đ	8.4 ₁₀	14 0	K	T	12	TT	L
33	Nguyễn Thanh Thy	HK1	6.8 ₃₁	7.6 ₂₃	5.4 ₃₀	6.9 ₂₄	9.3 ₁₁	9.0 ₂₇	7.2 ₂₆	8.5 ₉	7.5 ₂₁	9.0 ₁₂	7.4 ₁₈		Đ	7.7 ₁₉	2 0	K	T	17	TT	
		HK2	7.8 ₁₁	7.6 ₂₁	6.1 ₂₂	6.8 ₁₉	9.3 ₁₂	9.5 ₁₅	7.8 ₁₃	9.7 ₃	7.8 ₁₅	9.7 ₅	8.3 ₅	Đ	Đ	8.2 ₁₂	2 0	K	T	12	TT	
		CN	7.5 ₁₉	7.6 ₂₁	5.9 ₂₅	6.8 ₂₀	9.3 ₁₀	9.3 ₂₀	7.6 ₁₆	9.3 ₅	7.7 ₁₈	9.5 ₅	8.0 ₁₀	Đ	Đ	8.0 ₁₃	4 0	K	T	14	TT	L
34	Lê Hoàng Tiến	HK1	6.2 ₃₇	6.1 ₃₉	5.6 ₂₈	5.8 ₃₅	6.8 ₄₀	7.6 ₃₇	6.4 ₃₇	5.4 ₄₀	7.5 ₂₁	8.0 ₃₆	5.4 ₃₉		Đ	6.4 ₄₁	9 0	Tb	K	40		
		HK2	6.2 ₃₅	5.0 ₄₀	4.5 ₃₉	5.8 ₃₂	7.7 ₃₅	6.6 ₄₁	5.8 ₃₈	6.9 ₃₉	7.0 ₃₁	9.2 ₂₆	5.3 ₃₈	Đ	Đ	6.4 ₄₀	7 0	Tb	K	40		
		CN	6.2 ₃₇	5.4 ₃₉	4.9 ₃₈	5.8 ₃₂	7.4 ₃₈	6.9 ₄₀	6.0 ₃₇	6.4 ₄₁	7.2 ₂₈	8.8 ₃₂	5.3 ₃₉	Đ	Đ	6.4 ₄₁	16 0	Tb	K	41		L
35	Trịnh Kim Tiến	HK1	8.1 ₄	9.1 ₆	7.3 ₁₀	8.2 ₁₀	9.8 ₅	9.6 ₆	9.0 ₁	9.2 ₄	9.0 ₇	9.3 ₅	8.9 ₇		Đ	8.9 ₅	3 0	G	T	5	GIOI	
		HK2	8.4 ₇	8.4 ₉	7.8 ₁₀	8.8 ₈	9.7 ₇	9.9 ₅	8.7 ₅	9.4 ₁₁	8.6 ₈	9.6 ₁₁	9.4 ₁	Đ	Đ	9.0 ₇	0 0	G	T	7	GIOI	
		CN	8.3 ₅	8.6 ₈	7.6 ₉	8.6 ₉	9.7 ₆	9.8 ₆	8.8 ₂	9.3 ₅	8.7 ₇	9.5 ₅	9.2 ₁	Đ	Đ	8.9 ₇	3 0	G	T	7	GIOI	L
36	Lê Quốc Toàn	HK1	7.2 ₂₄	6.4 ₃₅	5.9 ₂₄	5.1 ₃₉	7.6 ₃₅	9.5 ₁₅	7.8 ₁₅	7.6 ₁₆	7.1 ₂₉	8.9 ₁₆	6.1 ₃₅		Đ	7.2 ₂₇	4 0	K	K	28	TT	
		HK2	6.7 ₃₃	5.9 ₃₅	5.2 ₃₂	5.6 ₃₅	7.8 ₃₂	8.4 ₃₂	7.4 ₂₀	8.4 ₂₁	7.4 ₂₄	9.2 ₂₆	6.6 ₂₅	Đ	Đ	7.1 ₃₁	0 0	K	K	31	TT	
		CN	6.9 ₂₉	6.1 ₃₆	5.4 ₃₀	5.4 ₃₈	7.7 ₃₄	8.8 ₂₇	7.5 ₁₈	8.1 ₂₀	7.3 ₂₅	9.1 ₁₈	6.4 ₂₇	Đ	Đ	7.2 ₂₈	4 0	K	K	32	TT	L
37	Nguyễn Thị Kim Tuyền	HK1	7.7 ₁₀	8.6 ₁₃	6.4 ₁₇	7.5 ₁₆	9.0 ₁₅	9.6 ₆	7.3 ₂₄	8.3 ₁₀	8.3 ₁₄	8.5 ₂₆	7.7 ₁₅		Đ	8.1 ₁₃	1 0	K	T	14	TT	
		HK2	7.6 ₁₈	7.9 ₁₇	6.7 ₁₉	6.9 ₁₆	7.9 ₃₁	9.5 ₁₅	7.7 ₁₇	9.5 ₁₀	7.8 ₁₅	9.4 ₁₇	7.1 ₁₉	Đ	Đ	8.0 ₁₄	0 0	K	T	14	TT	
		CN	7.6 ₁₇	8.1 ₁₅	6.6 ₁₆	7.1 ₁₄	8.3 ₂₇	9.5 ₁₂	7.6 ₁₆	9.1 ₉	8.0 ₁₅	9.1 ₁₈	7.3 ₁₇	Đ	Đ	8.0 ₁₃	1 0	G	T	10	GIOI	L
38	Nguyễn Thị Hồng Tuyết	HK1	8.0 ₆	9.3 ₅	8.2 ₄	8.8 ₈	9.9 ₂	9.6 ₆	8.3 ₈	7.5 ₁₉	9.4 ₃	9.6 ₂	9.0 ₆		Đ	8.9 ₅	1 0	G	K	11	TT	
		HK2	8.5 ₂	9.1 ₄	7.9 ₉	8.7 ₉	9.9 ₂	9.8 ₈	9.1 ₂	9.6 ₆	8.8 ₆	9.8 ₁	8.4 ₄	Đ	Đ	9.1 ₄	3 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.3 ₅	9.2 ₄	8.0 ₇	8.7 ₈	9.9 ₁	9.7 ₉	8.8 ₂	8.9 ₁₂	9.0 ₆	9.7 ₂	8.6 ₅	Đ	Đ	9.0 ₆	4 0	G	T	6	GIOI	L
39	Phương Thế Vinh	HK1	6.7 ₃₂	6.3 ₃₈	6.2 ₁₉	5.6 ₃₇	7.2 ₃₇	9.2 ₂₅	6.1 ₃₈	6.9 ₃₃	5.8 ₄₀	8.2 ₃₃	6.6 ₂₇		Đ	6.8 ₃₈	3 0	K	K	31	TT	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
39	Phuong Thế Vinh	HK2	5.7 ⁴⁰	6.6 ²⁸	6.0 ²⁴	5.1 ⁴⁰	7.8 ³²	8.4 ³²	5.6 ³⁹	8.0 ²⁸	5.8 ⁴¹	8.9 ³⁴	7.7 ¹²	Đ	Đ	6.9 ³⁶	2 0	K	T	24	TT	
		CN	6.0 ³⁹	6.5 ³¹	6.1 ²³	5.3 ⁴⁰	7.6 ³⁵	8.7 ³⁰	5.8 ³⁹	7.6 ²⁶	5.8 ⁴¹	8.7 ³⁵	7.3 ¹⁷	Đ	Đ	6.9 ³⁵	5 0	K	T	26	TT	L
40	Nguyễn Hoàng Thảo Vy	HK1	7.8 ⁸	7.0 ²⁹	4.8 ³⁸	6.2 ²⁹	8.2 ²⁶	8.0 ³⁴	7.1 ²⁷	7.1 ²⁷	8.6 ¹¹	8.5 ²⁶	6.9 ²²		Đ	7.3 ²⁵	4 0	Tb	T	32		
		HK2	7.5 ²⁰	6.7 ²⁷	5.6 ²⁹	5.6 ³⁵	8.4 ²⁵	9.6 ¹⁰	6.6 ²⁷	8.9 ¹⁵	7.8 ¹⁵	9.3 ²¹	5.6 ³⁶	Đ	Đ	7.4 ²⁷	4 0	K	T	21	TT	
		CN	7.6 ¹⁷	6.8 ²⁸	5.3 ³¹	5.8 ³²	8.3 ²⁷	9.1 ²³	6.8 ²⁸	8.3 ¹⁸	8.1 ¹⁴	9.0 ²⁵	6.0 ³⁴	Đ	Đ	7.4 ²⁷	8 0	K	T	22	TT	L
41	Trần Hoàng Nhật Vy	HK1	8.3 ³	9.9 ¹	8.0 ⁵	9.0 ⁶	9.6 ⁷	10 ¹	8.7 ⁵	7.6 ¹⁶	9.3 ⁵	9.0 ¹²	8.6 ¹⁰		Đ	8.9 ⁵	3 0	G	T	5	GIOI	
		HK2	8.5 ²	9.2 ³	8.5 ⁵	9.6 ³	9.9 ²	9.9 ⁵	8.7 ⁵	9.6 ⁶	9.9 ¹	9.5 ¹³	7.9 ¹¹	Đ	Đ	9.2 ³	3 0	G	T	3	GIOI	
		CN	8.4 ³	9.4 ³	8.3 ⁵	9.4 ³	9.8 ³	9.9 ²	8.7 ⁴	8.9 ¹²	9.7 ¹	9.3 ¹³	8.1 ⁹	Đ	Đ	9.1 ³	6 0	G	T	3	GIOI	L

Số ngày nghỉ có phép: 204
Số ngày nghỉ không phép: 0

Hạnh kiểm:
- Tốt: 26
- Khá: 15
- Trung bình: 0
- Yếu: 0

Học lực:
- Giỏi: 11
- Khá: 23
- Trung bình: 7
- Yếu: 0
- Kém: 0

Danh hiệu:
- Giỏi: 10
- Tiên tiến: 24

Ngày..... tháng..... năm
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)